TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25/7/2024
Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hành;

2. Bà Hà Ngân Kim Tới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Khánh Huy, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 198; địa chỉ: Ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Triệu Kim X, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp M, xã Tr, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt,
Bị đơn vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 15/3/2024, nguyên đơn là chị Bùi Thị N trình bày:

Năm 2012, chị N kết hôn cùng anh Triệu Kim X; được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Trung Bình, huyện Trần Đề. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu và đã có 01 con chung là cháu Triệu Thúy V (Nữ), sinh ngày 25/01/2014.

Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không khắc phục được nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn hạnh phúc nữa và đã không còn sống chung từ đầu năm 2021. Nay, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh X.

Về con chung: Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V, không yêu cầu anh X cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm: Bản sao Căn cước công dân của chị N và Giấy khai sinh của cháu V; Giấy chứng nhận kết hôn của anh X với chị N; Đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ gửi bản sao tài liệu, chứng cứ; Đơn yêu cầu không hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Đối với bị đơn là anh Triệu Kim X: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh X không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng anh X đều vắng mặt không có lý do, anh X được tống đạt Thông báo kết quả phiên họp cũng như việc thu thập được tài liệu, chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 04/7/2024, bị đơn vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của các đương sự và sức khỏe, nguyện vọng của cháu V. Các đương sự không có ý kiến phản đối về tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị N được ly hôn với anh X; giao cho chị Nguyên trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh X không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị N yêu cầu ly hôn với anh X, giải quyết quyền nuôi con chung; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh X đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, vì trở ngại khách quan. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a và điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt 02 đương sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Giấy khai sinh của cháu V; Giấy chứng nhận kết hôn của anh X với chị Nguyên cũng như việc không phản đối của anh X và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị N về kết hôn với anh X, được Ủy ban nhân dân xã Trung Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn và vợ chồng có 01 con chung là sự thật. Nên, chị N và anh X đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, từ hơn 03 năm nay, dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội nhưng chị N và anh X không sống chung; không cùng nhau chăm sóc cháu V. Như vậy, chị N và anh X đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị N ly hôn với anh X.

- Thời điểm xét xử vụ án, cháu V đã trên 07 tuổi, đang sống cùng chị N trong thời gian dài, phát triển bình thường về thể chất cũng như trí tuệ; chính quyền địa phương không nhận được yêu cầu về hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ cháu; đồng thời, cháu V có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ và việc bày tỏ ý chí của cháu là hoàn toàn tự nguyện, không bị đe dọa hay ép buộc hoặc lừa dối.

Xét, chị N đã một mình nuôi con từ khi vợ chồng không còn sống chung, thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về phía anh X, đã không phản đối yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị N. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống của cháu V thì cần căn cứ Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị N về không yêu cầu anh X cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn khẳng định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề cơ bản là có căn cứ pháp lý, có cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên. Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 và Khoản 5 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm a và điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Triệu Kim X.

2. Về quyền nuôi con chung:

Giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Triệu Thúy V (Nữ), sinh ngày 25/01/2014.

Anh X không phải cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị N nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu V, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí sơ thẩm: Chị Bùi Thị N chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0004112 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã Trung Bình;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG